

UNIT 2: CLOTHING

* LISTEN AND READ (p.13)

1. clothes = clothing = costume (n): quần áo, y phục, trang phục
2. century (n): thế kỷ
3. poet /'pəʊɪt/ (n): nhà thơ → poem (n): bài thơ → poetry (n): thơ ca
→ poetic /pou'etik/ (a): nên thơ, đầy thi vị
4. tunic (n): (quần áo) rộng
5. wear – wore – worn = put **on**: mặc, mang, đội
6. loose pants (n): quần rộng
7. design /di'zain/ (v): thiết kế → (n): kiểu dáng, thiết kế
→ designer (n): nhà thiết kế
8. chance = opportunity = occasion (n): cơ hội
9. tradition (n): truyền thống → traditional (a)
→ traditionally (adv): theo truyền thống
10. convenient /kən'vi:niənt/ (a) **for**: tiện lợi ≠ inconvenient (a) bất tiện
→ convenience (n): sự tiện lợi ≠ inconvenience
11. fashion (n): thời trang, mốt → fashionable (a): hợp thời trang ≠ unfashionable (a)
→ fashionably (adv.)
12. inspire /ɪn'spaɪə(r)/ (v): truyền cảm hứng
→ inspiration /,ɪnspə'reɪʃn/ (n): nguồn cảm hứng
→ take inspiration **from**: lấy cảm hứng
13. ethnic /'eθnɪk/ (a): thuộc dân tộc
14. minority /maɪ'nɔrəti/ (n): thiểu số
≠ majority /mə'dʒɔrəti/ (n): đa số, phần lớn
15. symbol (n): biểu tượng → symbolize (v): tượng trưng
16. stripe (n): sọc, vạch kẻ → striped (a)
17. add sth **to** : thêm vào

18. pattern (n): hoa văn, họa tiết

19. unique /ju'ni:k/ (a): độc đáo

20. modern (a): hiện đại → modernize (v): đổi mới, cách tân, hiện đại hóa

21. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ (n): sự lựa chọn

22. comfort (n) /'kʌmfət/ sự an nhàn, dễ chịu

→ comfortable /'kʌmfətəbl/ (a) thoải mái, dễ chịu ≠ uncomfortable (a.)

→ comfortably (adv.)

*** GRAMMAR:**

I. Passive voice in the simple present tense (Bị động ở hiện tại đơn)

S + am/ is/ are + V3/ed...(by O.)

Ex : They sell jeans everywhere. (sell – sold – sold)

→ Jeans **are sold** everywhere.

- People speak English all over the world. (speak – spoke – spoken)

→ English **is spoken** all over the world.

II. Passive voice in the simple past tense (Bị động ở quá khứ đơn)

S + was/ were +V3/ed...(by O.)

Ex: They built this school in 1997. (build – built – built)

→ This school **was built** in 1997.

Ex: They did the work excellently. (do – did – done)

→ The work **was done** excellently

III. Passive voice in the simple future tense (Bị động ở tương lai đơn)

S + will be + V3/ed... (by O.)

Ex: She will translate this book into Vietnamese.

→ This book **will be translated** into Vietnamese.

Ex: They will hold the meeting before May Day. (hold – held – held)

→ The meeting **will be held** before May Day.

IV. Passive voice in the present perfect tense (Bị động ở thì hiện tại hoàn thành)

S + has/ have + been + V3/ed... (by O.)

Ex: People have used the Internet all over the world.

→ The Internet **has been used** all over the world.

Ex. They have built two shops this year.

→ Two shops **have been built** this year.

V. Modal verbs: Can, could, should, must, may, might, have to, has to, had to, be going to, used to...

S + MV + be + V3/ed... (by O.)

Ex: Jack can answer that question easily.

→ That question **can be answered** easily by Jack.